

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN LƯU VỰC DÒNG CHÍNH SÔNG ĐỒNG NAI, VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
NĂM 2018

(Tuần từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 01 tháng 11 năm 2018)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tuần tới
			TBNN	Năm 2017	Năm 2016	
Biên Hòa	34,2	1.668,2	+ 0,9	- 19,2	- 19,1	32,8
Long Thành	33,9	1.156,1	- 33,3	- 34,6	- 34,5	31,4
Tà Lài	33,6	2.018,7	- 16,3	- 21,5	- 8,6	41,0
Vũng Tàu	60,7	1.251,1	- 7,0	- 24,0	+ 9,0	54,5
Trị An	22,9	1.474,0	- 21,2	- 13,3	- 20,7	30,8
Túc Trung	6,8	1.263,6	- 35,0	- 26,4	- 35,2	19,4
Trung bình	32,0	1.472,0	- 18,7	- 23,2	- 18,2	35,0

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích các trạm đo chính trên khu vực thấp hơn TBNN 18,7%, thấp hơn năm 2017 là 23,2% và thấp hơn 18,2% so với năm 2016. Lượng mưa lớn nhất trong tuần tại trạm Vũng Tàu (60,7 mm) và lượng mưa nhỏ nhất trong tuần trạm Túc Trung (6,8 mm). Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 35,0 mm, có xu hướng thấp hơn so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2017	2016		
Hồ Suối Vọng	4	3,89	97,14	- 0,3	- 1,6	- 0,1	Giảm	98,83
Hồ Gia Ui	10,8	10,82	100,15	- 2,2	+ 0,1	- 3,9	Giảm	100,00
Hồ Núi Le	3,5	3,25	92,81	- 5,2	- 7,5	- 7,2	Giảm	97,60
Hồ Suối Đầm	1,2	1,20	100,00	+ 10,5	+ 7,1	+ 1,4	Giảm	100,00

Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2017	2016		
Hồ Suối Răng	2,6	2,60	100,00	+ 32,2	+ 14,4	+ 13,7	Giảm	96,47
Hồ Bà Hào	9,27	9,52	102,74	+ 18,0	+ 10,4	+ 7,8	Giảm	97,63
Hồ Sông Mây	15	13,93	92,84	- 3,1	+ 4,2	- 5,7	Giảm	96,97
Hồ Mo Nang	1,15	1,13	98,12	+ 40,9	+ 52,5	+ 16,3	Giảm	98,43
Hồ Suối Đồi	1,2	1,20	100,00	+ 18,5	+ 15,0	+ 13,9	Giảm	100,00
Hồ Cầu Mới tuyến V	9	8,30	92,22	- 8,1	- 7,8	- 8,7	Giảm	96,67
Hồ Cầu Mới tuyến VI	21	19,54	93,06	- 4,3	- 7,8	+ 0,2	Giảm	98,27
Hồ Suối Tre	0,64	0,64	99,22	+ 9,0	+ 11,0	+ 12,7	Giảm	97,75
Hồ Đa Tôn	19,4	16,41	84,56	+ 3,3	- 16,4	+ 48,7	Giảm	91,90
Hồ Bà Long	1,2	1,22	101,67	+ 125,9	+ 154,2	+ 93,7	Giảm	100,00
Hồ Thanh Niên	0,6	0,60	100,00	+ 10,3	+ 5,3	+ 2,8	Giảm	100,00
Hồ Sông Ray	215,36	179,22	83,22	+ 7,4	+ 11,0	+ 0,2	Giảm	83,69
Hồ Đá Đen	33,4	22,06	66,05	- 20,8	- 12,5	- 34,6	Giảm	86,85
Hồ Tâm Bó	5,85	5,85	99,97	+ 1,5	+ 0,1	+ 4,4	Giảm	99,97
Hồ Đá Bàng	11,35	9,31	82,03	- 17,1	- 18,0	- 15,2	Giảm	92,55
Hồ Lô Ô	6	5,08	84,63	+ 0,9	- 0,0	- 0,0	Giảm	71,69
Hồ Suối Giàu	12,2	7,94	65,08	- 26,5	- 34,9	- 26,1	Giảm	98,38
Trung bình/Tổng	384,72^(*)	323,68	84,13	+ 9,1	+ 8,5	+ 5,4		88,19

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (*): Giá trị tổng.

Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 384,72 triệu m³. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 25/10/2018 trữ được khá cao, tổng dung tích trữ hiện tại là 323,68 triệu m³ (đạt 84,13 % DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa cao hơn so với cùng kỳ năm 2017, năm 2016 và TBNN.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 11 của vụ Mùa năm 2018 của 21 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) là **22,3** triệu m³.

TT	Tên hồ chứa	Vụ Mùa 2018				Nhu cầu nước tưới tháng 11 cho vụ Mùa (10 ⁶ m ³)
		Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)				
		Lúa	Rau màu	Cây CNDN	Thủy sản	
Tổng cộng		13.802,8	548,0	618,1	328,2	22,3
1	Hồ Suối Vọng			300		0,2
2	Hồ Gia Ui	191,8				0,4
3	Hồ Núi Le					0,0
4	Hồ Suối Đàm			68,5		0,0
5	Hồ Suối Răng			50		0,0
6	Hồ Bà Hào					0,0
7	Hồ Sông Mây	365			321,22	0,4
8	Hồ Mo Nang	40			4	0,0

TT	Tên hồ chứa	Vụ Mùa 2018				Nhu cầu nước tưới tháng 11 cho vụ Mùa (10^6 m^3)
		Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)				
		Lúa	Rau màu	Cây CNDN	Thủy sản	
9	Hồ Suối Đồi	10		127,62		0,1
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	41	548		3	0,2
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI					
12	Hồ Suối Tre			67		0,0
13	Hồ Đa Tôn					0,2
14	Hồ Bà Long	45				0,0
15	Hồ Thanh Niên	45		5		0,0
16	Hồ Sông Ray	9.157,0				14,1
17	Hồ Đá Đen	1.900,0				3,2
18	Hồ Tâm Bó	301,0				0,5
19	Hồ Đá Bàn	1.531,0				2,6
20	Hồ Lò Ô	106,0				0,2
21	Hồ Suối Giàu	70,0				0,1

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

TT	Tên hồ chứa	Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 11 năm 2018 (10^6 m^3)
1	Hồ Suối Vọng	2,97
2	Hồ Gia Ui	3,13
3	Hồ Núi Le	2,78
4	Hồ Suối Đầm	1,67
5	Hồ Suối Răng	3,36
6	Hồ Bà Hào	3,21
7	Hồ Sông Mây	6,64
8	Hồ Mo Nang	0,22
9	Hồ Suối Đồi	0,66
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	7,06
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI	10,11
12	Hồ Suối Tre	1,60
13	Hồ Đa Tôn	7,48
14	Hồ Bà Long	0,37
15	Hồ Thanh Niên	0,12
16	Hồ Sông Ray	127,01
17	Hồ Đá Đen	22,60
18	Hồ Tâm Bó	3,03
19	Hồ Đá Bàn	3,80
20	Hồ Lò Ô	2,80
21	Hồ Suối Giàu	3,19

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 11 cho vụ Mùa, kết quả dự báo tuần từ ngày 26/10/2018 đến ngày 01/11/2018 như sau:

- **21/21 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Vọng, hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Suối Đầm, hồ Suối Răng, hồ Bà Hào, hồ Sông Mây, hồ Mo Nang, hồ Suối Đồi, hồ Cầu Mới tuyến V, hồ Cầu Mới tuyến VI, hồ Suối Tre, hồ Đa Tôn, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Tâm Bó, hồ Đá Bàn, hồ Lò Ô,

hồ Suối Giàu.

Tên công trình	Dung tích hiện tại so với DTTK (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2018 từ ngày 26/10/2018 đến 01/11/2018			Ghi chú
			Dung tích so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Hồ Suối Vọng	97,14	300	99,02	100	300	
Hồ Gia Ui	100,15	191,8	100,15	100	191,8	
Hồ Núi Le	92,81	0	94,96	100	0	
Hồ Suối Đầm	100,00	68,5	100,00	100	68,5	
Hồ Suối Răng	100,00	50	100,00	100	50	
Hồ Bà Hào	102,74	0	97,55	100	0	
Hồ Sông Mây	92,84	686,22	95,92	100	686,22	
Hồ Mo Nang	98,12	44	97,96	100	44	
Hồ Suối Đồi	100,00	137,62	100,00	100	137,62	
Hồ Cầu Mới tuyến V	92,22	592	95,00	100	592	
Hồ Cầu Mới tuyến VI	93,06		93,38	100		
Hồ Suối Tre	99,22	67	99,22	100	67	
Hồ Đa Tôn	84,56	0	84,92	100	0	
Hồ Bà Long	101,67	45	100,00	100	45	
Hồ Thanh Niên	100,00	50	100,00	100	50	
Hồ Sông Ray	83,22	9.157	83,04	100	9.157	
Hồ Đá Đen	66,05	1.900	69,53	100	1.900	
Hồ Tâm Bó	99,97	301	99,97	100	301	
Hồ Đá Bàng	82,03	1.531	78,92	100	1.531	
Hồ Lò Ô	84,63	106	84,83	100	106	
Hồ Suối Giàu	65,08	70	65,58	100	70	
Trung bình/Tổng	84,13	15.297,14^(*)	84,39	100	15.297,14^(*)	

Ghi chú: ^(*) giá trị tổng.

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
			Năm Min	TBNN	Năm Max	
Tà Lài	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	2.059,7	+ 36,0	- 16,5	- 35,9	Rủi ro hạn thấp
	Phú Xuân – Tân Phú					
Túc Trung	Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	1.283,0	- 10,7	- 35,1	- 50,4	Rủi ro hạn thấp
Trị An	Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1.504,8	+ 11,3	- 20,8	- 37,8	Rủi ro hạn thấp
Long Thành	Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	1.187,5	+ 8,8	- 33,0	- 47,3	Rủi ro hạn thấp
Trung bình		1.508,7	+ 11,4	- 26,3	- 42,8	Rủi ro hạn thấp

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN 26,3%, cao hơn 11,4% so với năm có lượng mưa nhỏ nhất. Như vậy, khả năng rủi ro hạn hán thiếu nước đối với các vùng sản xuất thấp.

3. Tổng hợp thông tin hạn hán:

Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
15.297,1	13.802,8	1.494,3					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 01/11/2018 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 324,68 triệu m³ (chiếm 84,39 % so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 21/21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi đến ngày 01/11/2018 không thay đổi.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai-vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 02/11/2018 (tuần sau)/.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu VT.

VIỆN TRƯỞNG